TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BÀ RỊA** **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 45/2019/HNGĐ-ST Ngày 09-8-2019 Về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BÀ RỊA, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Quỳnh Nga.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Nữ Lệ Chi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Khuất Thị Thu Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 199/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2019 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2019, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Thanh N, sinh năm: 1970; hộ khẩu thường trú: Số 20/6 đường P, tổ 4, khu phố 7, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; chỗ ở: Số 295/3 đường X, tổ 3, khu phố 7, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm: 1970; hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Số 20/6 đường P, tổ 4, khu phố 7, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Bùi Thị Thanh N trình bày:

Bà N và ông H chung sống với nhau vào năm 1994 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ngày 30/9/1994. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông H không quan tâm đến gia đình. Mâu thuẫn xảy ra đã được gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không được cải thiện mà ngày càng trầm trọng hơn. Đến năm 2015, ông H có mối quan hệ với người phụ nữ khác về nhà thách thức với vợ con, không thể chịu đựng thêm nữa bà N đưa con về bên nhà bố mẹ ruột ở và sống ly thân đến nay. Nhiều lần bà N cho ông H cơ hội để sửa đổi và cũng như vì các con để níu kéo nhưng sự chịu đựng đã vượt qua giới hạn, các con đã lớn và nhận thức được sự việc và xác định vợ chồng không thể hàn gắn được tình cảm nên bà N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà N và ông H có hai con chung là cháu Phạm Quốc T1, sinh ngày 30/9/1995 và cháu Phạm Thị Thu T2, sinh ngày 01/4/2009. Hiện nay cháu T1 đã trưởng thành nên không có ý kiến gì, đối với cháu T2 bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì điều kiện công việc không thể sắp xếp được thời gian nên bà N có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án và giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Theo đơn xin xét xét xử vắng mặt bị đơn ông Phạm Văn H trình bày:

Ông H và bà N chung sống với nhau vào năm 1994, có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố B ngày 30/9/1994. Quá trình chung sống thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã sống ly thân một thời gian dài, không còn quan tâm đến nhau mạnh ai nấy sống và xác định không thể hàn gắn được tình cảm nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, hiện nay cháu T1 đã trưởng thành, còn cháu T2 ông H đồng ý giao cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, bà N không yêu cầu cấp dưỡng nên ông H cũng đồng ý.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ lâu, hiện không còn tình cảm với nhau nữa nên đề nghị Tòa án nhanh chóng giải quyết, không cần hòa giải. Do công việc bận rộn, không sắp xếp được thời gian để đến Tòa án làm việc theo yêu cầu nên ông H xin được vắng mặt trong các buổi hòa giải, xét xử của Tòa án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp

luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người gia tố tụng:

Trong quá trình tố tụng các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con của bà Bùi Thị Thanh N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng bà N yêu cầu xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông H được xác định quan hệ tranh chấp là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ông H và bà N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[3] Ông H và bà N tự nguyện sống chung có đăng ký kết hôn và được UBND phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa cấp giấy chứng nhận kết hôn là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà N thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn mà không hàn gắn được nên đã tự sống ly thân một thời gian dài, trong thời gian sống ly thân không còn quan tâm đến nhau, mạnh ai nấy sống cho thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông H là có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Về con chung: Ông H và bà N có hai con chung là cháu Phạm Quốc T1, sinh ngày 30/9/1995 đã trưởng thành và cháu Phạm Thị Thu T2, sinh ngày

01/4/2009. Theo nguyện vọng của cháu T2 là được ở với mẹ, bà N cũng yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và ông H cũng đồng ý nên giao cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Việc bà N không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên ghi nhận.

[4.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà N là nguyên đơn nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 19, 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, *tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Thanh N về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* đối với ông Phạm Văn H.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Thanh N được ly hôn với ông Phạm Văn H.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Thu T2, sinh ngày 01/4/2009 cho bà Bùi Thị Thanh N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và ghi nhận sự tự nguyện của bà N về việc không yêu cầu ông Phạm Văn H cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con, nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Bà Bùi Thị Thanh N phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

TU/2017/0008660 ngày 17/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND thành phố Bà Rịa;
- UBND phường P,
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu ...

Võ Hoàng Đức